

# CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 10 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,000	275	5,500,000
<b>Được chi trong ngày</b>					5,500,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					5,500,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>412,500</b>
1	chất đốt		1,500	275	412,500
<b>2. Kho</b>					<b>1,145,360</b>
<b>    Ăn chính</b>					<b>1,145,360</b>
1	Gạo tẻ	Kg	15,500	23.4	362,700
2	Dầu lạc	Kg	120,000	1	120,000
3	Nước mắm cá loại I	Chai	74,000	0.6	44,400
4	Lạc hạt	Kg	80,000	5	400,000
5	Bột canh	Gói	4,000	4	16,000
6	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	62,000	0.63	39,060
7	Dầu simply	Lít	68,000	2.4	163,200
<b>3. Đi chợ</b>					<b>3,942,140</b>
<b>    Ăn chính</b>					<b>3,942,140</b>
1	Khoai lang	Kg	30,000	2	60,000
2	Khoai tây	Kg	20,000	2	40,000
3	Đậu xanh	Kg	50,000	1	50,000
4	Hành củ tươi	Kg	35,000	0.2	7,000
5	Chuối tiêu	Quả	1,300	275	357,500
6	Thịt gà ta	Kg	130,000	21.4	2,782,000
7	Gừng tươi	Kg	30,000	0.2	6,000
8	Hành Tăm	Kg	70,000	0.2	14,000
9	Lá chanh	Bó	1,000	0.64	640
10	Hành lá	Kg	35,000	1	35,000
11	Thịt lợn nạc	Kg	130,000	2.5	325,000
12	Bầu xanh	Kg	15,000	15	225,000
13	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20,000	2	40,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					0

Kế toán



Vũ Thị Na

Phó hiệu trưởng



Ngô Thị Phương Thảo

